

THÔNG BÁO

Về việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng,

Sở Xây dựng Sóc Trăng xin thông báo đối với 30 thủ tục hành chính (đính kèm danh mục) thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Xây dựng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 sẽ được thực hiện trực tuyến tại tên miền: <http://motcua.soxaydung.soctrang.gov.vn>

Trên đây là thông báo của Sở Xây dựng Sóc Trăng để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp được biết, thuận tiện trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính và đảm bảo các quy định về phòng, chống dịch bệnh./.

Nơi nhận:

- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Sóc Trăng;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Sở Nội vụ (để theo dõi);
- Công TTĐT của Sở Xây dựng;
- Niêm yết tại Văn phòng Sở Xây dựng,
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Hoàng

PHỤ LỤC
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Văn bản số /TB-SXD ngày /8/2021 của Sở Xây dựng)

TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC
1.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007767.000.00.00.H51
2.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007766.000.00.00.H51
3.	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	1.007765.000.00.00.H51
4.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	1.007764.000.00.00.H51
5.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	1.007763.000.00.00.H51
6.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.007761.000.00.00.H51
7.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.007757.000.00.00.H51
8.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.007758.000.00.00.H51
9.	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	1.007748.000.00.00.H51
10.	Công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	1.006873.000.00.00.H51
11.	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	1.006876.000.00.00.H51
12.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II;	1.006949.000.00.00.H51

13.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.007145.000.00.00.H51
14.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp	1.007187.000.00.00.H51
15.	Gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng	1.007203.000.00.00.H51
16.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.007197.000.00.00.H51
17.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.007207.000.00.00.H51
18.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	1.006940.000.00.00.H51
19.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (trường hợp thiết kế 1 bước)	1.006938.000.00.00.H51
20.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	1.006930.000.00.00.H51
21.	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu	1.006871.000.00.00.H51

	xây dựng	
22.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.003011.000.00.00.H51
23.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.002701.000.00.00.H51
24.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	1.002630.000.00.00.H51
25.	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002572.000.00.00.H51
26.	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002625.000.00.00.H51
27.	Lấy ý kiến của các sở: Quy hoạch kiến trúc, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh	1.002580.000.00.00.H51
28.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.002562.000.00.00.H51
29.	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.002526.000.00.00.H51
30.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.008432.000.00.00.H51